

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 305/2022/PHS-PL

V/v: CBTT Báo cáo tài chính giữa
niên độ cho quý kết thúc ngày
30/09/2022 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (“Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022”) (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 31 tháng 10 năm 2022 bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/09/2022;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022;

d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022;

e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30/09/2022.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, quý III năm 2022 lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 11,3 tỷ đồng (quý III năm 2021 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 38 tỷ đồng). Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu tăng 8,8 tỷ đồng (7,1%), trong đó doanh thu hoạt động tăng 21,6 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính giảm 12,8 tỷ đồng.

Tổng chi phí tăng 58,1 tỷ đồng (68,5%), chủ yếu do chi phí tài chính tăng 66,4 tỷ đồng do ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 12,3 tỷ đồng.

7 **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30/09/2022 đã soát xét: www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý đã kết thúc ngày 30/09/2022 (đã soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Khối Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN

Số: 306/2022/PHS-PL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

I. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ông CHEN CHIA KEN

Tổng Giám đốc kiêm

Người đại diện theo pháp luật thứ hai



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 13 tháng 4 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên
	(từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Ông Lii, San Rong	Thành viên
	(đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Li, Hsin-Hsien	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1 Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Chen Chia Kien
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00188-22-4



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.339.457.559.118	4.694.128.159.696
I	Tài sản tài chính	110		4.331.676.512.065	4.690.984.620.985
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	295.742.413.368	324.775.589.207
1.1	<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>96.774.401.961</i>	<i>108.134.947.665</i>
1.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>198.968.011.407</i>	<i>216.640.641.542</i>
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	10.745.196.147	19.421.700.137
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	718.223.000.000	600.223.000.000
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	3.172.860.164.129	3.538.093.574.660
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(6.337.025.917)	(6.837.025.917)
7	Các khoản phải thu	117	8	69.933.264.182	46.758.401.725
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>69.933.264.182</i>	<i>46.758.401.725</i>
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		985.541.705	1.700.718.932
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	62.497.103.899	160.061.219.299
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.713.412.672	13.102.930.024
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(5.686.558.120)	(6.315.487.082)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		7.781.047.053	3.143.538.711
1	Tạm ứng	131		76.487.760	197.450.000
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	4.238.139.124	2.946.088.711
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	22	3.466.420.169	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		78.887.987.685	72.782.576.721
II Tài sản cố định	220		30.387.231.582	29.692.392.748
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.216.173.201	17.280.533.688
<i>Nguyên giá</i>	222		48.593.811.267	43.628.468.326
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(29.377.638.066)	(26.347.934.638)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	11.171.058.381	12.411.859.060
<i>Nguyên giá</i>	228		23.593.666.400	22.433.666.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(12.422.608.019)	(10.021.807.340)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	15	-	3.461.452.486
V Tài sản dài hạn khác	250		48.500.756.103	39.628.731.487
1 Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	4.437.459.218	4.379.289.498
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	18.271.215.499	13.006.695.427
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	1.293.786.348	278.630.494
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	14.464.116.068	11.964.116.068
5 Tài sản dài hạn khác	255	19	10.034.178.970	10.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.418.345.546.803	4.766.910.736.417

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.847.029.900.086	3.162.246.553.967
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.845.032.488.733	3.160.454.543.133
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.251.660.000.000	2.255.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	2.251.660.000.000	2.255.000.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	552.743.257.097	848.064.294.306
8 Phải trả người bán	320		198.942.578	2.418.827.205
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	7.415.055.304	18.501.026.789
11 Phải trả người lao động	323		30.166.132	6.146.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		369.388.323	374.662.823
13 Chi phí phải trả	325	23	23.128.523.213	29.275.186.647
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		18.181.819	3.333.330
17 Các khoản phải trả khác	329	24	9.468.974.267	6.811.066.033
II Nợ phải trả dài hạn	340		1.997.411.353	1.792.010.834
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.997.411.353	1.792.010.834
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.571.315.646.717	1.604.664.182.450
I Vốn chủ sở hữu	410		1.571.315.646.717	1.604.664.182.450
1 Vốn cổ phần	411		1.500.097.005.000	1.399.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	25(a)	1.500.098.190.000	1.400.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		12.064.998.139	12.064.998.139
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417	25(b)	47.088.645.439	180.535.371.172
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		118.215.049.718	169.653.012.807
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(71.126.404.279)	10.882.358.365
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.418.345.546.803	4.766.910.736.417

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	150.009.329	139.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	2.243.130.000	3.596.490.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.500.000	2.500.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	-	530.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	39.780.000	122.800.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.769.505.910.000	6.163.044.661.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	6.051.352.220.000	5.709.378.146.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	108.895.250.000	38.204.410.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	201.962.180.000	180.639.500.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	203.993.160.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	203.303.100.000	234.822.535.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	587.849.550.000	596.740.910.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	76.612.450.000	89.740.910.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	511.237.100.000	507.000.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	163.389.060.000	182.014.779.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	59.649.500.000	73.407.360.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	367.814.688.852	298.101.713.984
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	197.863.287.513	210.209.375.966
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	169.951.401.339	87.892.338.018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

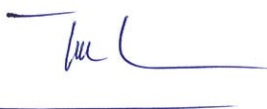
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	197.863.287.513	210.209.375.966
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	180.029.957.867	204.454.900.215
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	17.833.329.646	5.754.475.751

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	01		661.464.668	1.526.613.994	1.770.708.176	7.855.326.650
<i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	26	723.091.824	1.767.351.939	3.210.753.262	5.092.121.455
<i>b Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		(175.858.826)	(437.583.795)	(1.675.059.541)	2.418.389.517
<i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		114.231.670	196.845.850	235.014.455	344.815.678
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	11.899.847.308	6.148.965.499	31.629.869.031	17.084.166.635
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	75.714.043.396	51.787.047.286	231.958.467.633	146.329.291.164
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	80.000
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		41.946.733.750	49.436.578.081	151.541.365.570	146.057.648.105
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		905.294.477	619.875.878	2.611.546.743	1.703.503.389
1.10 Doanh thu dịch vụ tư vấn	10		45.454.545	56.363.636	435.616.161	423.636.363
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		299.916.076	273.334.987	786.654.367	944.972.710
Cộng doanh thu hoạt động	20		131.472.754.220	109.848.779.361	420.734.227.681	320.398.625.016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	475.759.156	1.115.220.004	5.221.466.787	3.172.695.198
<i>a</i>	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	26	1.119.059.662	1.103.175.779	4.167.763.684	3.168.793.105
<i>b</i>	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL		(643.300.506)	12.044.225	1.053.703.103	3.902.093
2.2	22	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-	-	1.100.000
2.4	24	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	11(a)	-	-	(500.000.000)	-
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh		500.564.377	417.074.700	1.844.953.565	1.360.574.430
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	29	44.537.094.177	45.727.738.941	150.537.926.388	135.121.063.695
2.10	30	Chi phí lưu ký chứng khoán		1.021.232.541	768.671.048	3.012.476.927	2.165.564.685
2.11	31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn		515.564.709	381.515.319	1.456.895.595	1.235.448.805
2.12	32	Chi phí hoạt động khác	11(b)	(564.055.725)	(1.273.399.023)	(628.928.962)	(2.683.353.090)
Cộng chi phí hoạt động	40			46.486.159.235	47.136.820.989	160.944.790.300	140.373.093.723

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
			VND	VND	VND	VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	45.850	12.869.893.613	5.564.431.033
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	308.126.798	293.772.742	751.268.879
		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	308.172.648	13.163.666.355	6.315.699.912
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	51.045.091.025	1.046.000.000	95.907.567.456
4.2		Chi phí lãi vay	52	24.734.085.360	8.313.897.917	55.246.043.261
		Cộng chi phí tài chính	60	75.779.176.385	9.359.897.917	151.153.610.717
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	23.590.329.369	18.925.782.811	72.580.227.586
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70	(14.074.738.121)	47.589.943.999	42.371.298.990
		(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)				117.730.481.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
			VND	VND	VND	VND
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1		Thu nhập khác	71	1.818.182	1.818.182	251.978.196
8.2		Chi phí khác	72	-	-	139.965.063
		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80	1.818.182	1.818.182	251.978.196
						(29.272.229)
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
		(90 = 70 + 80)	90	(14.072.919.939)	47.591.762.181	42.623.277.186
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	25.329.638.381	36.521.390.201	124.632.039.830
9.2		(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92	(39.402.558.320)	11.070.371.980	(82.008.762.644)
						105.794.221.955
						11.906.987.424
X		CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	-	9.632.088.671
10.2		(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(2.809.379.865)	(149.682.737)
						9.787.203.973
						23.388.897.657
						(1.015.155.854)
						358.870.268
XI		(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN				
		(200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)	200	(11.263.540.074)	38.109.356.247	33.851.229.067
						93.953.441.454

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)


Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày			
			30/9/2022 VND	30/9/2021 VND	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND		
XI		(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	200	(11.263.540.074)	38.109.356.247	33.851.229.067	93.953.441.454	
XII		THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300	-	-	-	-	
XIII		THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500		(trình bày lại)		(trình bày lại)	
13.1		(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	(75)	331	226	915

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	42.623.277.186	117.701.209.379
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	116.780.325.927	(645.321.065)
Khấu hao tài sản cố định	03	6.352.673.566	5.296.171.167
Các khoản dự phòng	04	(923.528.443)	(2.683.353.090)
Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	79.280.000.000	(9.492.500.000)
Chi phí lãi	06	55.246.043.261	22.489.631.416
Dự thu tiền lãi	08	(23.174.862.457)	(16.255.270.558)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	1.053.703.103	3.902.093
Tăng do lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	1.053.703.103	3.902.093
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	1.675.059.541	(2.418.389.517)
Giảm/(tăng) do lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	1.675.059.541	(2.418.389.517)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	162.132.365.757	114.641.400.890
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	5.947.741.346	(771.172.766)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(118.000.000.000)	(159.998.900.000)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	365.233.410.531	(1.253.862.839.327)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	97.564.115.400	(49.113.151.987)
Giảm các khoản phải thu khác	39	389.517.352	24.309.950
Tăng các tài sản khác	40	(5.937.806.619)	(3.028.234.671)
Giảm chi phí phải trả	41	(8.702.486.627)	(503.171.812)
Tăng chi phí trả trước	42	(3.221.235.199)	(7.778.086.059)
Thuế TNDN đã trả	43	(19.239.475.429)	(18.605.362.863)
Tiền lãi đã trả	44	(52.690.220.068)	(21.367.434.921)
Giảm phải trả cho người bán	45	(1.504.707.400)	(7.323.944.964)
Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(5.274.500)	(1.368.000)
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(1.633.700.029)	3.010.053.929
Tăng phải trả người lao động	48	24.020.132	-
(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	50	(295.601.036.216)	4.021.345.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	124.755.228.431	(1.400.656.557.050)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.921.395.200)	(6.809.335.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(6.921.395.200)	(6.809.335.019)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	-	500.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	9.001.657.993.200	6.776.888.814.260
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.084.277.993.200)	(5.749.081.314.260)
Cổ tức trả cho nhà đầu tư	76	(64.247.009.070)	(10.305.699.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(146.867.009.070)	1.517.501.800.970
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(29.033.175.839)	110.035.908.901
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	324.775.589.207	127.518.080.479
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	295.742.413.368	237.553.989.380
▪ Tiền	103.1	96.774.401.961	104.499.565.133
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	198.968.011.407	133.054.424.247

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	46.371.488.456.753	44.945.236.848.866
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(45.078.914.977.140)	(45.089.188.104.850)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	55.782.443.015.959	52.717.657.457.814
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	82.059.063.321	41.893.024.886
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(57.086.096.928.828)	(52.310.895.241.491)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.265.655.197)	(1.549.487.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	69.712.974.868	303.154.497.549
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	298.101.713.984	204.242.106.418
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	367.814.688.852	507.396.603.967
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	367.814.688.852	507.396.603.967
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	367.814.688.852	507.396.603.967
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		169.951.401.339	42.085.132.992

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày		Biến động trong kỳ chín tháng kết thúc ngày				Số dư tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	30/9/2021		30/9/2022		30/9/2021	30/9/2022
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	900.000.000.000	1.400.000.000.000	500.000.000.000	-	100.098.190.000	-	1.400.000.000.000	1.500.098.190.000
Vốn khác	-	-	-	-	100.098.190.000	(100.098.190.000)	-	-
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.018.242.793	12.064.998.139	-	-	-	-	5.018.242.793	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	5.018.242.793	12.064.998.139	-	-	-	-	5.018.242.793	12.064.998.139
Lợi nhuận chưa phân phối	83.393.613.237	180.535.371.172	93.953.441.454	(29.699.838.300)	115.859.991.711	(249.306.717.444)	147.647.216.391	47.088.645.439
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	80.534.286.294	169.653.012.807	82.046.454.030	-	115.859.991.711	-	162.580.740.324	285.513.004.518
Chia cổ tức	-	-	-	(29.699.838.300)	-	(167.297.954.800)	(29.699.838.300)	(167.297.954.800)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	2.859.326.943	10.882.358.365	11.906.987.424	-	-	(82.008.762.644)	14.766.314.367	(71.126.404.279)
	993.428.913.823	1.604.664.182.450	593.953.441.454	(29.699.838.300)	316.056.371.711	(349.404.907.444)	1.557.682.516.977	1.571.315.646.717

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 8 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đó.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.098.190.000 VND (31/12/2021: 1.400.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 355 nhân viên (31/12/2021: 331 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 do đó Thông tư 146 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Ban Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	295.739.277.113	324.772.452.952
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	718.223.000.000	600.223.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	3.172.860.164.129	3.538.093.574.660
Các khoản phải thu (ii)	69.933.264.182	46.758.401.725
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	62.497.103.899	160.061.219.299
Các khoản phải thu khác (ii)	12.713.412.672	13.102.930.024
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	14.464.116.068	11.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.034.178.970	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.356.464.517.033	4.704.975.694.728

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.003.836.761	11.305.824.087
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	5.474.199.169	5.974.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	862.826.748	862.826.748
	17.340.862.678	18.142.850.004

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi tại Công ty	27.941	251.705
Chứng khoán được giao dịch tại	5.317.250.700	4.990.085.300
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.040.700	1.325.500
▪ Sàn UPCOM	5.316.210.000	4.988.759.800
	5.317.278.641	4.990.337.005

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ dưới 6 tháng	43.691.965.901	-
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.169.665.912	1.013.185.604

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.251.660.000.000	2.295.195.821.522	2.295.195.821.522
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	552.743.257.097	552.743.257.097	552.743.257.097
Phải trả người bán	198.942.578	198.942.578	198.942.578
Chi phí phải trả	12.797.160.592	12.797.160.592	12.797.160.592
Các khoản phải trả khác	9.468.974.267	9.468.974.267	9.468.974.267
	2.826.868.334.534	2.870.404.156.056	2.870.404.156.056

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.255.000.000.000	2.263.555.488.558	2.263.555.488.558
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	848.064.294.306	848.064.294.306	848.064.294.306
Phải trả người bán	2.418.827.205	2.418.827.205	2.418.827.205
Chi phí phải trả	10.576.372.027	10.576.372.027	10.576.372.027
Các khoản phải trả khác	6.811.066.033	6.811.066.033	6.811.066.033
	3.122.870.559.571	3.131.426.048.129	3.131.426.048.129

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2022		31/12/2021	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	83.000.000	1.993.660.000.000	75.000.000	1.719.000.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/9/2022	31/12/2021
USD/VND	24.020	22.920

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	
USD (mạnh hơn 5% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	79.746.400.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	13.752.000.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	295.739.277.113	324.772.452.952
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	718.223.000.000	600.223.000.000
Các khoản cho vay – thuần	3.166.523.138.212	3.531.256.548.743
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	14.464.116.068	11.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.034.178.970	10.000.000.000
Vay ngắn hạn	(2.251.660.000.000)	(2.255.000.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	9.934.836.688	9.934.836.688	19.183.351.498	19.183.351.498
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	796.037.000	796.037.000	235.003.100	235.003.100
• Cổ phiếu chưa niêm yết	14.322.459	14.322.459	3.345.539	3.345.539
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	718.223.000.000	718.223.000.000	600.223.000.000	600.223.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	295.742.413.368	295.742.413.368	324.775.589.207	324.775.589.207
▪ Các khoản cho vay – thuần	3.166.523.138.212	(*)	3.531.256.548.743	(*)
▪ Các khoản phải thu	69.933.264.182	(*)	46.758.401.725	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	62.497.103.899	(*)	160.061.219.299	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	7.026.854.552	(*)	6.787.442.942	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14.464.116.068	(*)	11.964.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.034.178.970	(*)	10.000.000.000	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(2.251.660.000.000)	(*)	(2.255.000.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(552.743.257.097)	(*)	(848.064.294.306)	(*)
▪ Phải trả người bán	(198.942.578)	(*)	(2.418.827.205)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(12.797.160.592)	(*)	(10.576.372.027)	(*)
▪ Phải trả khác	(9.468.974.267)	(*)	(6.811.066.033)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	96.771.265.706	108.131.811.410
Các khoản tương đương tiền	198.968.011.407	216.640.641.542
	295.742.413.368	324.775.589.207

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 78.968.011.407 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 216.640.641.542 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2022		Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	2.413.144	121.034.779.746	5.469.317	222.517.746.416
Trái phiếu	10.382.564	1.052.010.379.404	2.000.000	206.818.000.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	3.132.429.631	96.327.182.023.586	3.909.119.198	93.331.043.757.256
Trái phiếu	11.340.000	1.157.348.490.000	1.000.000	103.436.000.000
Chứng khoán khác	12.409.467	33.641.881.770	15.215.340	104.958.959.660
	3.168.974.806	98.691.217.554.506	3.932.803.855	93.968.774.463.332

7. Tài sản tài chính**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	10.876.277.969	9.934.836.688	17.550.873.029	19.183.351.498
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	955.999.998	796.037.000	240.123.204	235.003.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.322.459	14.322.459	3.345.539	3.345.539
	11.846.600.426	10.745.196.147	17.794.341.772	19.421.700.137

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

	Số lượng	30/9/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2022		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
FPT	16.153	1.335.832.119	1.300.316.500	7.992.310	43.507.929	1.300.316.500
VNM	16.788	1.267.897.551	1.213.772.400	-	54.125.151	1.213.772.400
SAB	6.420	1.096.788.300	1.187.700.000	90.911.700	-	1.187.700.000
BVH	15.053	847.755.076	805.335.500	-	42.419.576	805.335.500
GAS	7.240	793.260.878	796.400.000	3.139.122	-	796.400.000
BWE	15.000	771.610.000	735.000.000	-	36.610.000	735.000.000
BMP	12.012	761.601.521	691.891.200	69.679	69.780.000	691.891.200
HPG	19.427	682.721.306	411.852.400	250.313	271.119.219	411.852.400
MBB	22.561	592.487.431	451.220.000	-	141.267.431	451.220.000
PNJ	5.072	577.302.306	542.704.000	1.976.249	36.574.555	542.704.000
SSI	10.351	343.188.171	204.949.800	-	138.238.371	204.949.800
VJC	1.415	169.918.774	156.923.500	-	12.995.274	156.923.500
Các cổ phiếu khác	64.258	1.635.914.536	1.436.771.388	103.416.526	302.559.674	1.436.771.388
	211.750	10.876.277.969	9.934.836.688	207.755.899	1.149.197.180	9.934.836.688
UPCOM						
ACV	10.500	940.995.556	787.500.000	-	153.495.556	787.500.000
Các cổ phiếu khác	984	15.004.442	8.537.000	1.375.872	7.843.314	8.537.000
	11.484	955.999.998	796.037.000	1.375.872	161.338.870	796.037.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	30/9/2022	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2022		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
TAC	137	6.403.885	6.403.885	-	-	6.403.885
ROS	572	3.575.700	3.575.700	-	-	3.575.700
Các cổ phiếu khác	340	4.342.874	4.342.874	-	-	4.342.874
	1.049	14.322.459	14.322.459	-	-	14.322.459
	224.283	11.846.600.426	10.745.196.147	209.131.771	1.310.536.050	10.745.196.147

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2021	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	
Cổ phiếu niêm yết						
MBB	68.990	1.935.644.950	1.993.811.000	58.166.050	-	1.993.811.000
FPT	19.486	1.671.677.637	1.812.198.000	140.520.363	-	1.812.198.000
VHM	20.484	1.641.883.418	1.679.688.000	53.504.582	15.700.000	1.679.688.000
GMD	25.567	810.967.616	1.209.319.100	398.351.484	-	1.209.319.100
PAN	30.082	1.147.980.000	1.158.157.000	10.177.000	-	1.158.157.000
CTG	30.977	1.031.136.783	1.050.120.300	18.983.517	-	1.050.120.300
SSI	20.188	1.004.896.350	1.045.738.400	43.342.050	2.500.000	1.045.738.400
HPG	21.722	1.026.829.039	1.007.900.800	3.689.705	22.617.944	1.007.900.800
KDH	10.947	551.924.338	558.297.000	11.905.995	5.533.333	558.297.000
BID	10.986	389.863.485	407.580.600	18.250.000	532.885	407.580.600
DCM	10.227	389.197.559	375.330.900	4.122.230	17.988.889	375.330.900
DRC	10.325	366.678.143	337.111.250	1.695.607	31.262.500	337.111.250
Các cổ phiếu khác	121.764	5.582.193.711	6.548.099.148	1.120.151.951	154.246.514	6.548.099.148
	401.745	17.550.873.029	19.183.351.498	1.882.860.534	250.382.065	19.183.351.498
UPCOM						
BSR	10.000	236.000.000	231.000.000	-	5.000.000	231.000.000
Các cổ phiếu khác	390	4.123.204	4.003.100	1.330.778	1.450.882	4.003.100
	10.390	240.123.204	235.003.100	1.330.778	6.450.882	235.003.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	412.417	17.794.341.772	19.421.700.137	1.884.191.312	256.832.947	19.421.700.137

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	718.223.000.000	(*)	600.223.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 718.223.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2021: 600.223.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

(c) Các khoản cho vay

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	3.052.429.661.642	(*)	3.111.473.043.935	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	120.430.502.487	(*)	426.620.530.725	(*)
	3.172.860.164.129	(*)	3.538.093.574.660	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2021: từ 9% đến 13,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2021: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2021: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2021: từ 9% đến 13,5%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	53.512.804.294	36.649.528.556
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.420.459.888	10.108.873.169
	<hr/>	<hr/>
	69.933.264.182	46.758.401.725
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	59.975.103.800	157.984.981.500
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	859.133.356	1.209.090.043
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.165.500.101	787.561.993
Phải thu khác	497.366.642	79.585.763
	<hr/>	<hr/>
	62.497.103.899	160.061.219.299
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.173.502.673	12.319.009.691
Phải thu khác	539.909.999	783.920.333
	<hr/>	<hr/>
	12.713.412.672	13.102.930.024
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Tại ngày 30/9/2022			Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.337.025.917	-	6.337.025.917	6.837.025.917	(500.000.000)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Tại ngày 30/9/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.837.025.917	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Tại ngày 30/9/2022			Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.003.836.761	5.317.278.641	5.686.558.120	6.315.487.082	(628.928.962)
<hr/>					
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Tại ngày 30/9/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND			
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.305.824.087	4.802.853.950	6.502.970.137	9.186.323.227	(2.683.353.090)
<hr/>					

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bảo trì phần mềm	1.346.586.258	624.021.019
Chi phí thuê trả trước	363.314.994	373.477.674
Các chi phí trả trước khác	2.528.237.872	1.948.590.018
	<hr/>	<hr/>
	4.238.139.124	2.946.088.711

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công cụ và dụng cụ	5.089.495.021	4.124.250.617
Phần mềm	3.318.395.801	3.313.166.405
Lắp đặt thiết bị IT	1.387.433.569	250.427.102
Nâng cấp văn phòng	7.756.815.811	5.055.397.806
Các chi phí trả trước khác	719.075.297	263.453.497
	<hr/>	<hr/>
	18.271.215.499	13.006.695.427

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Số dư đầu kỳ	13.006.695.427	5.509.349.173
Tăng trong kỳ	5.697.382.894	11.232.300.430
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	6.547.406.933	-
Phân bổ trong kỳ	(6.980.269.755)	(3.940.621.372)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	18.271.215.499	12.801.028.231

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình****Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Tăng trong kỳ	-	5.761.395.200	-	-	5.761.395.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	126.117.200	126.117.200
Xóa sổ	(746.169.459)	(176.000.000)	-	-	(922.169.459)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	45.273.666.079	2.265.440.000	453.522.969	48.593.811.267
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Khấu hao trong kỳ	-	3.468.196.222	418.653.107	65.023.558	3.951.872.887
Xóa sổ	(746.169.459)	(176.000.000)	-	-	(922.169.459)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	26.800.313.696	1.857.963.185	118.178.966	29.377.638.066
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688
Số dư cuối kỳ	-	18.473.352.383	407.476.815	335.344.003	19.216.173.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Tăng trong kỳ	-	3.129.937.280	-	274.259.269	3.404.196.549
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối kỳ	1.347.351.678	36.710.563.179	2.265.440.000	327.405.769	40.650.760.626
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Khấu hao trong kỳ	-	2.514.705.637	438.766.254	34.127.794	2.987.599.685
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối kỳ	1.347.351.678	22.589.371.125	1.293.054.660	36.785.119	25.266.562.582
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180
Số dư cuối kỳ	-	14.121.192.054	972.385.340	290.620.650	15.384.198.044

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.654.544.418 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2021: 17.871.055.877 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	Phần mềm máy vi tính VND	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	22.433.666.400	10.985.466.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	9.998.000.000
Tăng trong kỳ	1.160.000.000	1.450.200.000
Số dư cuối kỳ	23.593.666.400	22.433.666.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	10.021.807.340	6.907.001.026
Phân bổ trong kỳ	2.400.800.679	2.308.571.482
Số dư cuối kỳ	12.422.608.019	9.215.572.508
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	12.411.859.060	4.078.465.374
Số dư cuối kỳ	11.171.058.381	13.218.093.892

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.161.659.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2021: 1.978.609.400 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.461.452.486	8.998.200.000
Tăng trong kỳ	3.464.420.447	999.800.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(126.117.200)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b))	(6.547.406.933)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(252.348.800)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(9.998.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.437.459.218	4.379.289.498

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Thuế suất	30/6/2022	31/12/2021
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20%	1.073.505.493	604.102.167
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	220.280.855	-
		1.293.786.348	604.102.167
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	-	(325.471.673)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		1.293.786.348	278.630.494

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.964.116.068	9.464.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.809.659.347	1.879.662.547
Tiền lãi nhận được trong kỳ	690.340.653	620.337.453
Số dư cuối kỳ	14.464.116.068	11.964.116.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)
Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản dài hạn khác

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.034.178.970	10.000.000.000

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi đã nhận trong kỳ	34.178.970	-
Số dư cuối kỳ	10.034.178.970	10.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất năm (%)	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2022 VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2022 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	2,2% - 6,5%	536.000.000.000	7.100.422.993.200	(7.378.422.993.200)	-	258.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	1,4% - 4,8%	1.719.000.000.000	1.901.235.000.000	(1.705.855.000.000)	79.280.000.000	1.993.660.000.000
			2.255.000.000.000	9.001.657.993.200	(9.084.277.993.200)	79.280.000.000	2.251.660.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 78.968.011.407 VND (31/12/2021: 216.640.641.542 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 718.223.000.000 VND (31/12/2021: 600.223.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	479.778.704.180	836.887.989.000
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	72.379.116.870	4.702.270.000
Phải trả thực hiện quyền mua chứng khoán	585.348.500	6.473.966.000
Phải trả khác	87.547	69.306
	552.743.257.097	848.064.294.306

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2022	
				Phải trả VND	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.985.851.287	9.787.203.973	(19.239.475.429)	-	3.466.420.169
Thuế thu nhập cá nhân	12.483.094.449	76.629.603.405	(81.751.967.980)	7.360.729.874	-
Thuế giá trị gia tăng	3.727.273	163.984.725	(142.684.220)	25.027.778	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.353.780	3.610.251.630	(3.609.307.758)	29.297.652	-
	18.501.026.789	90.191.043.733	(104.743.435.387)	7.415.055.304	3.466.420.169

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.084.079.604	23.388.897.657	(18.605.362.863)	8.867.614.398
Thuế thu nhập cá nhân	3.694.427.874	57.583.509.352	(54.574.199.153)	6.703.738.073
Thuế giá trị gia tăng	2.544.445	156.738.342	(155.646.423)	3.636.364
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.437.842	1.250.453.687	(1.250.801.876)	28.089.653
	7.809.489.765	82.379.599.038	(74.586.010.315)	15.603.078.488

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

23. Chi phí phải trả

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	10.331.362.621	18.698.814.620
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.110.817.680	5.524.395.823
Chi phí lãi	4.897.671.198	2.341.848.005
Phí tư vấn	120.256.111	304.230.268
Các chi phí khác	4.668.415.603	2.405.897.931
	<hr/>	<hr/>
	23.128.523.213	29.275.186.647
	<hr/>	<hr/>

24. Các khoản phải trả khác

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức	9.416.245.163	6.463.489.433
Các khoản phải trả cho khách hàng	16.428.004	287.700.000
Các khoản phải trả khác	36.301.100	59.876.600
	<hr/>	<hr/>
	9.468.974.267	6.811.066.033
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	30/9/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.329	1.500.097.005.000	139.999.510	1.399.998.815.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ (*)	10.009.819	100.098.190.000	50.000.000	500.000.000.000
Số dư cuối kỳ	150.009.819	1.500.098.190.000	140.000.000	1.400.000.000.000

- (*) Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức với số tiền 67.199.764.800 VND, tương đương 480 VND/cổ phiếu bằng tiền mặt và 100.098.070.000 VND bằng phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 7.15%. Tại ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 29 tháng 8 năm 2022, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã phát hành giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 79/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ tăng thêm 100.098.190.000 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính tại FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
BVH	48.500	55.284	2.681.280.000	2.723.599.847	(42.319.847)
SAB	12.600	178.434	2.248.270.000	2.062.065.975	186.204.025
FPT	22.400	84.375	1.890.010.000	1.862.234.044	27.775.956
PNJ	16.000	114.081	1.825.300.000	1.827.216.573	(1.916.573)
GAS	13.100	110.185	1.443.420.000	1.423.691.243	19.728.757
HDB	47.600	25.133	1.196.310.000	1.190.613.503	5.696.497
MWG	14.600	67.074	979.280.000	930.212.237	49.067.763
PLX	25.500	36.987	943.175.000	1.059.992.400	(116.817.400)
KDC	13.000	61.685	801.910.000	837.343.077	(35.433.077)
REE	10.200	73.432	749.010.000	947.911.444	(198.901.444)
Các cổ phiếu khác	244.038	28.958	7.066.947.800	7.461.000.295	(394.052.495)
	467.538	46.681	21.824.912.800	22.325.880.638	(500.967.838)
Trái phiếu niêm yết					
MML121021	1.000.000	100.560	100.560.000.000	100.455.000.000	105.000.000
	1.467.538	83.395	122.384.912.800	122.780.880.638	(395.967.838)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021

	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính tại FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	87.200	48.346	4.215.730.000	3.702.480.998	513.249.002
VHM	35.000	104.202	3.647.060.000	3.739.893.333	(92.833.333)
GAS	27.000	89.090	2.405.440.000	2.397.430.000	8.010.000
HCM	35.000	54.186	1.896.500.000	1.689.305.556	207.194.444
MBB	55.000	32.847	1.806.585.000	1.714.032.707	92.552.293
VNM	17.000	88.094	1.497.600.000	1.514.781.879	(17.181.879)
DRC	40.000	30.569	1.222.750.000	1.303.000.000	(80.250.000)
FPT	13.500	89.274	1.205.200.000	1.063.189.989	142.010.011
VCB	10.000	110.300	1.103.000.000	1.006.500.000	96.500.000
NLG	20.000	38.350	767.000.000	746.825.000	20.175.000
Các cổ phiếu khác	278.800	34.731	9.682.897.000	9.908.146.378	(225.249.378)
	618.500	47.615	29.449.762.000	28.785.585.840	664.176.160

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính tại FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
BVH	73.500	57.916	4.256.790.000	4.150.314.264	106.475.736
PNJ	37.400	111.758	4.179.750.000	3.994.529.716	185.220.284
GAS	37.100	111.493	4.136.380.000	3.979.963.522	156.416.478
FPT	38.900	92.967	3.616.400.000	3.330.566.048	285.833.952
MBB	102.500	28.120	2.882.325.000	3.001.862.829	(119.537.829)
HPG	78.900	34.683	2.736.510.000	3.084.002.608	(347.492.608)
PLX	56.500	45.940	2.595.625.000	2.844.492.400	(248.867.400)
SAB	13.700	176.691	2.420.660.000	2.239.274.600	181.385.400
SSI	76.000	30.551	2.321.900.000	2.497.850.000	(175.950.000)
VHM	29.492	75.316	2.221.207.600	2.352.901.318	(131.693.718)
Các cổ phiếu khác	760.646	40.932	31.134.620.200	32.458.029.117	(1.323.408.917)
	1.304.638	47.908	62.502.167.800	63.933.786.422	(1.431.618.622)
Trái phiếu niêm yết					
VHM121024	2.741.282	100.742	276.161.743.802	275.890.585.602	271.158.200
MML121021	1.000.000	100.560	100.560.000.000	100.455.000.000	105.000.000
MSN12003	950.000	103.875	98.681.250.000	98.632.800.000	48.450.000
MSN12001	500.000	101.679	50.839.500.000	50.789.500.000	50.000.000
	5.191.282	101.370	526.242.493.802	525.767.885.602	474.608.200
	6.495.920	90.633	588.744.661.602	589.701.672.024	(957.010.422)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính tại FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	228.700	47.617	10.890.030.000	10.195.561.572	694.468.428
DRC	315.000	27.468	8.652.460.000	8.468.155.000	184.305.000
MBB	236.300	30.461	7.197.825.000	6.731.899.405	465.925.595
VNM	65.900	100.837	6.645.130.000	6.838.466.718	(193.336.718)
CTG	152.600	42.600	6.500.685.000	6.119.414.685	381.270.315
VHM	50.900	103.038	5.244.630.000	5.324.012.527	(79.382.527)
HCM	122.000	40.027	4.883.250.000	4.628.540.000	254.710.000
VCB	40.700	101.866	4.145.960.000	4.058.489.584	87.470.416
NLG	114.000	35.533	4.050.800.000	3.946.150.000	104.650.000
GAS	33.800	89.422	3.022.480.000	3.010.218.400	12.261.600
Các cổ phiếu khác	1.396.100	36.228	50.578.406.000	50.621.419.759	(43.013.759)
	2.756.000	40.570	111.811.656.000	109.942.327.650	1.869.328.350
Trái phiếu niêm yết					
MSN12001	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	3.756.000	57.308	215.247.656.000	213.324.327.650	1.923.328.350



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.899.847.308	6.148.965.499	31.629.869.031	16.229.372.111
Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	854.794.524
	11.899.847.308	6.148.965.499	31.629.869.031	17.084.166.635

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	72.934.957.842	49.020.634.746	220.808.748.226	134.215.641.088
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	2.779.085.554	2.766.412.540	11.149.719.407	12.113.650.076
	75.714.043.396	51.787.047.286	231.958.467.633	146.329.291.164

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	12.713.730.818	12.278.424.682	38.727.880.083	34.251.658.368
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	16.895.458.407	20.214.332.317	63.544.364.080	59.839.441.098
Phí môi giới chứng khoán	8.322.169.715	8.983.058.974	29.013.492.192	25.459.878.379
Chi phí thuê	2.676.847.389	2.250.863.263	7.755.320.273	6.925.965.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.932.983	1.404.882.069	7.351.049.997	5.683.981.748
Chi phí công cụ và dụng cụ	528.571.098	352.062.346	1.453.744.968	1.180.508.254
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	60.694.182	27.803.889	128.687.731	77.525.607
Chi phí khác	996.689.585	216.311.401	2.563.387.064	1.702.104.248
	44.537.094.177	45.727.738.941	150.537.926.388	135.121.063.695

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí lãi**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.576.877.160	8.200.302.267	54.790.252.929	22.255.584.269
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	157.208.200	113.595.650	455.790.332	234.047.147
	24.734.085.360	8.313.897.917	55.246.043.261	22.489.631.416

31. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	9.543.405.277	7.805.977.423	28.872.869.484	20.339.426.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.269.157.429	6.502.993.043	23.240.173.637	18.136.804.357
Chi phí thuê	1.781.431.956	1.755.051.996	5.259.344.365	4.333.638.453
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	2.127.973.483	1.831.087.599	6.223.574.133	5.209.809.810
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.502.927.515	727.870.955	4.375.801.528	1.609.308.504
Chi phí khác	1.365.433.709	302.801.795	4.608.464.439	2.368.714.453
	23.590.329.369	18.925.782.811	72.580.227.586	51.997.702.085

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.787.203.973	23.231.264.404
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	157.633.253
Lợi ích thuế hoãn lại		
(Hoàn nhập)/phát sinh và các khoản chênh lệch tạm thời	(1.015.155.854)	358.870.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.772.048.119	23.747.767.925

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.623.277.186	117.701.209.379
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.524.655.437	23.540.241.876
Chi phí không được khấu trừ thuế	294.395.574	118.855.933
Thu nhập không bị tính thuế	(47.002.892)	(68.963.137)
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	157.633.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.772.048.119	23.747.767.925

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 33.851.229.067 VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 93.953.441.454 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 150.009.329 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: 102.714.228 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	33.851.229.067	93.953.441.454

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND (Điều chỉnh lại)	30/9/2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	140.000.000	90.000.000	90.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty nắm giữ	(490)	(490)	(490)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	5.860.806	5.860.806
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong kỳ	10.009.819	6.853.912	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	150.009.329	102.714.228	95.860.316

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND (Điều chỉnh lại)	30/9/2021 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	915	980

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	-	230.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	46.046.000.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả	30.912.000.000	-
New Beam International Inc – cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	-	235.600.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	11.726.400.000	287.100.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	17.467.450.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	61.077.797	2.137.590
An Thinh Development Co., Ltd – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng cổ phiếu	11.642.450.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả	5.373.441.150	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan		
Nhận tiền góp vốn	-	10.500.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	1.405.213.920	619.584.570
Cổ tức bằng cổ phiếu	750.750.000	-
Phí bảo hiểm	95.523.251	89.330.148
Phí quản lý sổ cổ đông	20.454.543	20.454.543
Phí lưu ký chứng khoán	4.733.990	4.653.042
Freshfields Capital Corporation – cổ đông		
Cổ tức bằng cổ phiếu	4.864.860.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả	3.265.920.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	17.010.778	16.717.428
Phí giao dịch	90.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – cổ đông		
Cổ tức bằng cổ phiếu	4.986.920.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả	3.347.867.040	2.301.658.590
Phí chuyển nhượng chứng khoán	-	159.168.240
Phí lưu ký chứng khoán	17.437.606	24.499.614
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – công ty liên quan		
Phí dịch vụ	4.555.064.516	4.559.032.258
Phí giao dịch	3.079.980	23.039.090

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư tại ngày	
	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
An Thinh Development Limited – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng tiền phải trả	7.815.914.400	5.373.441.150
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/9/2021
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.294.913.277	1.283.157.150
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.473.771.757	909.909.000
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao	720.000.000	-
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Albert Kwang-Chin Ting – Chủ tịch	240.000.000	-
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	-
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	-
Bà Liu, Hsiu-Mei – Thành viên	240.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	152.021.874.859	1.770.708.176	270.111.329.774	3.146.014.784	427.049.927.593
2. Chi phí trực tiếp	02	133.798.243.574	7.153.466.819	236.100.643.238	2.402.530.368	379.454.883.999
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	116.238.985	411.702	6.236.022.879	-	6.352.673.566
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(1.128.928.962)	-	(1.128.928.962)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	251.978.196	251.978.196
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 05)	07	18.107.392.300	(5.383.170.345)	28.903.592.619	995.462.612	42.623.277.186
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022						
Tài sản bộ phận		94.562.336.747	11.802.753.564	4.310.764.216.715	1.216.239.777	4.418.345.546.803
Nợ phải trả bộ phận		569.496.631.907	230.356.265	2.276.436.672.273	866.239.641	2.847.029.900.086

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	146.729.211.866	8.710.201.174	180.291.849.547	351.576.405	336.082.838.992
2. Chi phí trực tiếp	02	125.123.367.552	4.596.729.679	85.196.290.064	992.389.304	215.908.776.599
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	74.582.577	8.835.750	5.212.752.840	-	5.296.171.167
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(2.683.353.090)	-	(2.683.353.090)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	139.965.063	139.965.063
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 05)	07	21.531.261.737	4.104.635.745	92.566.159.733	(500.847.836)	117.701.209.379
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021						
Tài sản bộ phận		79.590.968.364	13.754.671.740	3.651.209.118.795	979.694.297	3.745.534.453.196
Nợ phải trả bộ phận		372.126.295.397	874.439.350	1.813.686.711.303	1.164.490.169	2.187.851.936.219

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

36. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	16.550.497.737	19.286.494.340
Từ hai đến năm năm	33.966.042.018	41.567.256.345
	<hr/>	<hr/>
	50.516.539.755	60.853.750.685

37. Tính thời vụ hoặc các yếu tố chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

38. Thay đổi ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ năm trước.

39. Thay đổi cấu trúc của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

